NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302963695
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.28 18:26:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
3- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 - 7
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	8
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 51

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

1. Thông tin chung về Ngân hàng:

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 09/05/2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Ngày 31/05/2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép số 55/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 09/05/2003. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/06/2003 và thay đổi lần thứ 33 ngày 17/05/2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng:

Thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

Trụ sở chính: Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 4 và 5, toà nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi tư (24) chi nhánh, chín mươi bảy (97) phòng giao dịch và một (01) công ty con.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Ngân hàng được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Phương Thành Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phan Văn Tới	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Hồng Phương	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Kim Phượng	Trưởng ban
Ông Hoàng Vũ Tùng	Thành viên - Thôi giữ chức vụ từ ngày 26/4/2024
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên - Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Trọng	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 11/01/2025
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cù Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 20/3/2024
Ông Bùi Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm từ ngày 07/10/2024
Ông Nguyễn Thành Công	Kế toán trưởng

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phương Thành Long - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Nguyễn Văn Trọng đang giữ chức vụ Quyền Tổng Giám đốc Ngân hàng được Hội đồng Quản trị ủy quyền ký Báo cáo tài chính của Ngân hàng theo Giấy uỷ quyền số 145/2021/UQ-CT.HĐQT ngày 08 tháng 09 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Việt Á.

4 Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

5. Cam kết của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Điều hành, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Thay mặt Ban Điều hành

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

Nguyễn Văn Trọng
Quyền Tổng Giám đốc

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: B0324034-HN/MOORE AISC-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng TMCP Việt Á (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

MOORE AISC

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Ngân hàng được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 27/3/2024.

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

M.S.D.N: 0300513041 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

PHẠM XUÂN SƠN
Giám đốc chi nhánh
Số giấy CNĐKHN: 1450-2023-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG
Kiểm toán viên
Số giấy CNĐKHN: 4945-2024-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**V.01**	**332.682.411.624**	**361.839.512.670**
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	**V.02**	**1.307.943.260.441**	**2.149.614.440.113**
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**V.03**	**17.688.962.745.317**	**21.982.244.913.487**
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		11.888.962.745.317	18.732.244.913.487
2. Cho vay các TCTD khác		5.800.000.000.000	3.250.000.000.000
IV. Cho vay khách hàng		**79.157.063.600.968**	**68.312.370.572.824**
1. Cho vay khách hàng	V.5.1	79.915.536.116.174	69.059.040.694.653
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5.2	(758.472.515.206)	(746.670.121.829)
V. Chứng khoán đầu tư	**V.06**	**14.132.542.068.014**	**7.416.315.961.425**
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		14.146.614.968.014	7.431.411.470.963
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(14.072.900.000)	(15.095.509.538)
VI. Góp vốn, đầu tư dài hạn	**V.07**	**82.610.010.000**	**82.610.010.000**
1. Đầu tư dài hạn khác		82.610.010.000	82.610.010.000
VII. Tài sản cố định		**235.920.702.325**	**243.920.503.501**
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	79.492.173.316	77.571.834.265
a. Nguyên giá TSCĐ		*319.125.415.705*	*307.401.197.342*
b. Hao mòn TSCĐ		*(239.633.242.389)*	*(229.829.363.077)*
2. Tài sản cố định vô hình	V.09	156.428.529.009	166.348.669.236
a. Nguyên giá TSCĐ		*268.564.701.169*	*262.560.680.465*
b. Hao mòn TSCĐ		*(112.136.172.160)*	*(96.212.011.229)*
VIII. Tài sản Có khác	**V.10**	**6.894.311.893.838**	**11.646.947.894.274**
1. Các khoản phải thu		1.858.916.690.044	3.858.416.302.591
2. Các khoản lãi, phí phải thu		4.676.753.561.658	7.928.169.513.441
3. Tài sản Có khác		726.652.741.577	124.040.677.683
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(368.011.099.441)	(263.678.599.441)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**119.832.036.692.527**	**112.195.863.808.294**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	**V.11**	**2.089.135.194.031**	**-**
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**V.12**	**14.105.595.505.524**	**13.884.118.424.962**
1. Tiền gửi của các TCTD khác		12.078.354.793.645	13.864.938.127.866
2. Vay các TCTD khác		2.027.240.711.879	19.180.297.096
III. Tiền gửi của khách hàng	**V.13**	**90.289.420.877.823**	**86.694.868.216.940**
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**V.04**	**8.625.190.000**	**17.041.340.000**
V. Phát hành giấy tờ có giá	**V.14**	**2.145.000.000.000**	**486.000.000.000**
VI. Các khoản nợ khác	**V.15**	**2.337.582.372.757**	**3.116.742.239.340**
1. Các khoản lãi, phí phải trả		1.617.346.167.552	2.250.504.603.790
2. Các khoản phải trả và công nợ khác		720.236.205.205	866.237.635.550
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**110.975.359.140.135**	**104.198.770.221.242**
VII. Vốn chủ sở hữu	**V.16**	**8.856.677.552.392**	**7.997.093.587.052**
1. Vốn của TCTD		5.399.712.500.351	5.399.712.500.351
a. Vốn điều lệ		*5.399.600.430.000*	*5.399.600.430.000*
b. Thặng dư vốn cổ phần		*98.600.000*	*98.600.000*
c. Vốn khác		*13.470.351*	*13.470.351*
2. Quỹ của TCTD		620.146.137.521	508.532.089.741
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		2.836.818.914.520	2.088.848.996.960
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**119.832.036.692.527**	**112.195.863.808.294**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.32	1.653.015.000.000	3.808.820.000.000
1.1 Cam kết mua ngoại tệ		-	*24.260.000.000*
1.2 Cam kết bán ngoại tệ		-	-
1.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		*1.653.015.000.000*	*3.784.560.000.000*
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.32	7.690.334.400	9.590.601.239
3. Bảo lãnh khác	VIII.32	227.263.768.983	559.934.111.872
4. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.33	2.293.352.271.042	1.469.668.321.967
5. Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.34	6.712.331.407.277	5.606.816.628.599
6. Tài sản và chứng từ khác	VIII.35	2.057.338.706.785	2.416.791.911.081

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Phương Loan	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á **Mẫu số: B03a/TCTD**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.17	7.289.559.255.271	8.851.558.403.243
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.18	4.961.857.966.406	7.042.014.774.515
I. Thu nhập lãi thuần		**2.327.701.288.865**	**1.809.543.628.728**
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		163.203.616.672	109.798.140.530
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		34.574.361.048	33.212.065.290
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**VI.19**	**128.629.255.624**	**76.586.075.240**
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**VI.20**	**(1.467.310.194)**	**6.212.137.331**
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**VI.21**	**(38.337.600)**	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**VI.22**	**40.024.011.282**	**410.371.349.493**
5. Thu nhập từ hoạt động khác		178.571.083.356	208.032.038.500
6. Chi phí hoạt động khác		19.775.356.276	8.833.506.897
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	**VI.23**	**158.795.727.080**	**199.198.531.603**
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**VI.24**	**8.303.955.000**	**11.097.918.768**
VIII. Chi phí hoạt động	**VI.25**	**1.021.123.000.621**	**909.264.656.851**
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**1.640.825.589.436**	**1.603.744.984.312**
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**555.164.005.464**	**686.831.625.146**
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		**1.085.661.583.972**	**916.913.359.166**
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**VI.26**	218.636.682.113	178.527.701.333
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(5.707.994.041)
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp		**218.636.682.113**	**172.819.707.292**
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		**867.024.901.859**	**744.093.651.874**
XIV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**V.27**	**1.606**	**1.378**

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Phương Loan	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		10.540.975.207.054	6.797.921.787.850
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(5.595.016.402.646)	(6.389.272.483.478)
03.Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		128.629.255.624	76.586.075.240
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		38.439.166.350	416.170.663.170
05. Thu nhập khác		65.601.803.761	162.375.050.407
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		98.261.123.463	38.688.192.446
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(883.118.862.231)	(906.262.426.732)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(205.175.940.297)	(179.388.624.868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**4.188.595.351.078**	**16.818.234.035**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		(2.550.000.000.000)	(3.250.000.000.000)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.715.203.497.051)	1.569.696.416.706
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	9.615.227.826
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(10.856.495.421.521)	(6.550.921.590.805)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(544.343.362.087)	(695.746.228.361)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1.396.887.548.647	1.365.753.068.677
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		2.089.135.194.031	(3.621.234.343.156)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		221.477.080.562	(7.757.392.052.192)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		3.594.552.660.883	16.486.309.742.024
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		1.659.000.000.000	336.000.000.000
19. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(8.416.150.000)	17.041.340.000
20. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(169.381.188.708)	196.984.827.326
21. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(2.882.100.000)	(2.004.300.000)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**(7.697.073.884.166)**	**(1.879.079.657.920)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(26.144.068.207)	(51.107.198.766)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		803.548.485	66.517.846
03. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	52.363.620.000
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		8.303.955.000	11.097.918.768
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**(17.036.564.722)**	**12.420.857.848**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**(7.714.110.448.888)**	**(1.866.658.800.072)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**21.243.698.866.270**	**23.110.357.666.342**
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**VII.28**	**13.529.588.417.382**	**21.243.698.866.270**

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Phương Loan	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 09/05/2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Ngày 31/05/2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép số 55/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 09/05/2003. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/06/2003 và thay đổi lần thứ 33 ngày 17/05/2023.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động chính của ngân hàng

Hoạt động chủ yếu của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

4. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.399.600.430.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.399.600.430.000 VND).

5. Mạng lưới hoạt động:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi tư (24) chi nhánh, chín mươi bảy (97) phòng giao dịch và một (01) công ty con.

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á (AMC)	Tầng 2, số 119-121 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2024: 1597 người. (Tại ngày 31/12/2023: 1580 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

2. Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Giả định hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự kiện trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

4. Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

5. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và Báo cáo tài chính của công ty con do Ngân hàng kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Các thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ:

- Ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về việc phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31"). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

1. Các thay đổi về chính sách kế toán (Tiếp theo)

- Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

- Theo Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

- Ngân hàng áp dụng phí hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành.

- Việc áp dụng các yêu cầu về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của Thông tư 31 và Thông tư 86 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2024:

25.431 VND/USD	163,98 VND/JPY
17.764 VND/CAD	15.899 VND/AUD
26.633 VND/EUR	18.765 VND/SGD
32.055 VND/GBP	28.297 VND/CHF
3.309 VND/HKD	3.610 VND/DKK
17,85 VND/KRW	746 VND/THB
3.490 VND/CNY	

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11 và Thông tư 31, Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 5.1.

Theo Thông tư 31, Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4. Công cụ tài chính phái sinh

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua, bán nợ

5.1. Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư 31, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, được sửa đổi bởi Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 03") và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 14"), Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trước thời điểm cơ cấu đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 01/08/2021 đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Bên cạnh đó, theo thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn, Ngân hàng được xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ (bao gồm cả các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (đã được sửa đổi, bổ sung)) đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 24/04/2023 đáp ứng các yêu cầu tại Thông tư này.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Thông tư 11 và Nghị định 86.

Trước ngày 11/7/2024, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11. Từ ngày 11/7/2024, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Nghị định 86.

5.1. Các khoản cho vay khách hàng (Tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Nhóm dư nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng áp dụng quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11, Nghị định 86: (A)

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02; và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11, Nghị định 86: (B)

- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:

  + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

  + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Nghị định 86.

Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

5.2. Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/07/2015 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 18"):

- Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng.
- Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11, Thông tư 31 và Nghị định 86.

a) Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:

- Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Phần chênh lệch cao hơn giữa số nợ gốc thu được với số tiền mua nợ được ghi nhận vào thu nhập;
- Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được ghi nhận vào thu nhập;

b) Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:

- Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được xử lý như trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09 và Thông tư 18. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09 và Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

a) Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

(i) Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;

(ii) Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: phần chênh lệch cao hơn giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán Ngân hàng ghi nhận vào thu nhập;

(iii) Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán:

- Phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường, tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ;
- Số nợ gốc còn lại không thu được được bù đắp theo thứ tự ưu tiên sau: sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, quỹ dự phòng tài chính, Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ;
- Số nợ lãi nội bảng không thu được được ghi giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính. Số nợ lãi ngoại bảng không thu được được xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

b) Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng:

- Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập trong kỳ.

c) Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng:

- Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập trong kỳ.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

6.2. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

- Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

- Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

6.3. Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:

  + Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cái tài chính hợp nhất do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

  + Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.
- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh số 5.1.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

7.1. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

7.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	*10 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 8 năm*
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	*5 - 10 năm*
Tài sản cố định hữu hình khác	*3 - 10 năm*
Phần mềm máy vi tính	*3 - 5 năm*

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

9. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (Xem Thuyết minh số 5.1).

10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

11. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

12. Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

13. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp Nghỉ hưu: Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên trên cơ sở mức lương đóng bảo hiểm hàng tháng của họ trong thời gian làm việc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc: Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31/07/2015 hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

14. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông: Được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm vốn chủ sở hữu).

Các quỹ dự trữ: Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

Trước ngày 01/7/2024, Ngân hàng trích lập các quỹ theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước.

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Từ ngày 01/7/2024, Ngân hàng trích lập các quỹ theo luật tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 do Quốc hội Việt Nam ban hành và Nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 do Chính phủ Việt Nam ban hành.

Lợi nhuận chưa phân phối.

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

14. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

15. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngân hàng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Các khoản mục ngoại bảng

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 31, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 5.1) để thực hiện quản lý.

18. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

19. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

20. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt bằng VND	286.301.276.600	319.734.891.000
Tiền mặt bằng ngoại tệ	46.209.909.424	41.955.416.670
Vàng tiền tệ	21.382.400	18.632.500
Kim loại quý, đá quý khác	149.843.200	130.572.500
Tổng cộng	**332.682.411.624**	**361.839.512.670**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.307.943.260.441	2.149.614.440.113
Bằng VND	*1.306.318.412.100*	*2.147.128.517.220*
Bằng vàng và ngoại tệ	*1.624.848.341*	*2.485.922.893*
Tổng cộng	**1.307.943.260.441**	**2.149.614.440.113**

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi không kỳ hạn	2.198.962.745.317	1.182.244.913.487
Bằng VND	*2.093.514.929.640*	*1.088.063.584.807*
Bằng ngoại hối	*105.447.815.677*	*94.181.328.680*
Tiền gửi có kỳ hạn	9.690.000.000.000	17.550.000.000.000
Bằng VND	*9.690.000.000.000*	*17.550.000.000.000*
Cộng	**11.888.962.745.317**	**18.732.244.913.487**

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024	01/01/2024
Bằng VND	5.800.000.000.000	3.250.000.000.000
Cộng	**5.800.000.000.000**	**3.250.000.000.000**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**17.688.962.745.317**	**21.982.244.913.487**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/12/2024	01/01/2024
- Nợ đủ tiêu chuẩn	15.490.000.000.000	20.800.000.000.000
Cộng	**15.490.000.000.000**	**20.800.000.000.000**

4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của Hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối năm		-	**8.625.190.000**
+ Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**1.646.674.390.000**	-	**8.625.190.000**
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.646.674.390.000	-	8.625.190.000
Tại ngày đầu năm		-	**17.041.340.000**
+ Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**3.770.274.020.000**	-	**17.041.340.000**
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.770.274.020.000	-	17.041.340.000

5. Cho vay khách hàng

5.1 Cho vay khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	79.915.536.116.174	69.059.040.694.653
Tổng cộng	**79.915.536.116.174**	**69.059.040.694.653**

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2024	01/01/2024
Nợ đủ tiêu chuẩn	78.490.806.538.552	67.289.675.835.810
Nợ cần chú ý	333.686.388.969	669.226.457.998
Nợ dưới tiêu chuẩn	13.995.368.819	574.538.761.786
Nợ nghi ngờ	558.088.521.305	21.877.152.309
Nợ có khả năng mất vốn	518.959.298.529	503.722.486.750
Tổng cộng	**79.915.536.116.174**	**69.059.040.694.653**

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2024	01/01/2024
Nợ ngắn hạn	57.616.560.962.164	40.174.484.077.278
Nợ trung hạn	14.239.245.177.562	24.713.196.029.041
Nợ dài hạn	8.059.729.976.448	4.171.360.588.334
Tổng cộng	**79.915.536.116.174**	**69.059.040.694.653**

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024	01/01/2024
Cho vay các TCKT	77.995.748.231.255	67.017.024.512.862
- Công ty TNHH	*60.759.929.343.521*	*48.849.514.438.408*
- Công ty Cổ phần	*17.235.818.887.734*	*18.167.510.074.454*
Cho vay khác	1.919.787.884.919	2.042.016.181.791
Tổng cộng	**79.915.536.116.174**	**69.059.040.694.653**

5. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2024	01/01/2024
Xây dựng, khai khoáng	14.463.429.240.286	11.761.366.468.551
Thương mại, sản xuất và chế biến	24.546.068.009.004	19.968.374.143.741
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	4.224.027.229.810	3.313.414.324.058
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2.195.377.678	15.533.543.403
Cá nhân và ngành nghề khác	36.679.816.259.396	34.000.352.214.900
Tổng cộng	**79.915.536.116.174**	**69.059.040.694.653**

5.2 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Năm này	*Dự phòng chung*	*Dự phòng cụ thể*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 01/01/2024	**(514.164.886.560)**	**(232.505.235.269)**	**(746.670.121.829)**
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	(81.009.427.930)	(475.136.327.534)	(556.145.755.464)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	544.343.362.087	544.343.362.087
Số dư tại ngày 31/12/2024	**(595.174.314.490)**	**(163.298.200.716)**	**(758.472.515.206)**
Năm trước			
Số dư tại ngày 01/01/2023	**(464.941.684.767)**	**(218.219.937.672)**	**(683.161.622.439)**
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	(49.223.201.793)	(710.031.525.958)	(759.254.727.751)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	0	695.746.228.361	695.746.228.361
Số dư tại ngày 31/12/2023	**(514.164.886.560)**	**(232.505.235.269)**	**(746.670.121.829)**

6. Chứng khoán đầu tư

6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	31/12/2024	01/01/2024
a. Chứng khoán Nợ	14.096.335.329.826	7.377.840.509.237
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	*5.403.570.279.716*	*5.597.766.687.571*
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	*8.692.765.050.110*	*1.649.173.821.666*
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	*130.900.000.000*
b. Chứng khoán Vốn	50.279.638.188	53.570.961.726
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	*50.279.638.188*	*53.570.961.726*
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(14.072.900.000)	(15.095.509.538)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	*(14.072.900.000)*	*(14.113.759.538)*
- Dự phòng chung	-	*(981.750.000)*
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng cộng	**14.132.542.068.014**	**7.416.315.961.425**

6.2. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.692.765.050.110	1.780.073.821.666
Nợ cần chú ý	-	-
Tổng cộng	**8.692.765.050.110**	**1.780.073.821.666**

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2024	**01/01/2024**
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	82.610.010.000	82.610.010.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng cộng	**82.610.010.000**	**82.610.010.000**

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

Tên	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	**82.610.010.000**	-		**82.610.010.000**	-	
- Công ty Cổ phần Thương mại quốc tế (ITC)	904.720.000	-	10,00%	904.720.000	-	10,00%
- Công ty Cổ phần Kim Hoàn Sài Gòn (SJC)	672.000.000	-	8,00%	672.000.000	-	8,00%
- Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (Napas)	2.000.000.000	-	0,83%	2.000.000.000	-	0,83%
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	15.565.380.000	-	4,23%	15.565.380.000	-	4,23%
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn (Techgel)	8.867.910.000	-	5,30%	8.867.910.000	-	5,30%
- Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	54.600.000.000	-	11,00%	54.600.000.000	-	11,00%
Tổng cộng	**82.610.010.000**	-		**82.610.010.000**	-	

8. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình trong năm:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2024	**97.230.040.905**	**120.078.692.156**	**79.429.456.724**	**10.663.007.557**	**307.401.197.342**
- Mua trong năm	-	6.111.619.745	27.393.130.270	231.758.000	33.736.508.015
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.725.034.867)	(10.361.589.567)	(2.925.665.218)	(22.012.289.652)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**97.230.040.905**	**117.465.277.034**	**96.460.997.427**	**7.969.100.339**	**319.125.415.705**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2024	**54.410.527.704**	**94.861.546.261**	**72.775.637.397**	**7.781.651.715**	**229.829.363.077**
- Khấu hao trong năm	5.233.594.520	8.088.311.496	4.908.649.924	23.452.512	18.254.008.452
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.094.510.712)	(2.355.618.428)	-	(8.450.129.140)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**59.644.122.224**	**96.855.347.045**	**75.328.668.893**	**7.805.104.227**	**239.633.242.389**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2024	**42.819.513.201**	**25.217.145.895**	**6.653.819.327**	**2.881.355.842**	**77.571.834.265**
Số dư tại ngày 31/12/2024	**37.585.918.681**	**20.609.929.989**	**21.132.328.534**	**163.996.112**	**79.492.173.316**

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:	**31/12/2024**	**01/01/2024**
* Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	161.392.111.735	164.419.921.744

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình trong năm:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2024	**112.001.521.341**	**131.215.793.908**	**19.343.365.216**	**262.560.680.465**
- Mua trong kỳ	-	2.934.432.000	3.069.588.704	6.004.020.704
Số dư tại ngày 31/12/2024	**112.001.521.341**	**134.150.225.908**	**22.412.953.920**	**268.564.701.169**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2024	-	**83.891.448.894**	**12.320.562.335**	**96.212.011.229**
- Khấu hao trong kỳ	-	13.379.248.646	2.544.912.285	15.924.160.931
Số dư tại ngày 31/12/2024	-	**97.270.697.540**	**14.865.474.620**	**112.136.172.160**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2024	**112.001.521.341**	**47.324.345.014**	**7.022.802.881**	**166.348.669.236**
Số dư tại ngày 31/12/2024	**112.001.521.341**	**36.879.528.368**	**7.547.479.300**	**156.428.529.009**

- Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Khoản mục	31/12/2024	01/01/2024
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	79.406.748.392	78.840.348.392

10. Tài sản Có khác	**31/12/2024**	**01/01/2024**
1. Các khoản phải thu	1.858.916.690.044	3.858.416.302.591
2. Các khoản lãi, phí phải thu	4.676.753.561.658	7.928.169.513.441
3. Tài sản Có khác	726.652.741.577	124.040.677.683
4. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(368.011.099.441)	(263.678.599.441)
Tổng cộng	**6.894.311.893.838**	**11.646.947.894.274**

10.1 Các khoản phải thu	**31/12/2024**	**01/01/2024**
- Các khoản phải thu nội bộ	36.943.672.733	46.092.665.592
- Các khoản phải thu bên ngoài	1.821.973.017.311	3.812.323.636.999
+ Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	*16.495.542.845*	*15.828.078.700*
+ Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
+ Thuế và các khoản phải thu nhà nước	*973.336.005*	*970.048.334*
+ Phải thu chờ xử lý liên quan đến sự vụ tại Phòng giao dịch Đông Đô (i)	*299.081.174.274*	*232.581.174.274*
+ Phải thu tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện các hợp đồng hợp tác đầu tư	-	*1.300.000.000.000*
+ Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group về các khoản bán tài sản gán nợ (ii)	*314.300.800.000*	*738.302.400.000*
+ Phải thu phần vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (iii)	*502.000.000.000*	*502.000.000.000*
+ Phải thu tiền đặt cọc mua bất động sản	*142.828.730.200*	*142.828.730.200*
Dự thu lợi nhuận, phí sử dụng vốn từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	*8.535.000.000*
+ Phải thu Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ và Năng lượng mới Việt Nam (iv)	-	*60.400.000.000*
+ Phải thu Ông Nguyễn Minh Trọng liên quan đến các khoản bán nợ trả chậm (iv)	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
+ Phải thu Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc Gia Việt Nam về giao dịch chuyển tiền	*351.280.278.082*	*596.571.195.171*
+ Phải thu Công ty Cổ phần Pacific Partners (UPAS)	-	*19.089.447.035*
+ Các khoản phải thu khác	*155.013.155.905*	*155.217.563.285*
Cộng	**1.858.916.690.044**	**3.858.416.302.591**

(i) Trong năm 2019, Ngân hàng đã tạm thực hiện kết chuyển trạng thái đối với các khoản vay của nhóm khách hàng liên quan đến hoạt động tín dụng (được xác định lừa đảo) tại Phòng giao dịch Đông Đô thành khoản phải thu chờ xử lý. Theo kết quả của bản án phúc thẩm ngày 25/5/2024, VAB đang chờ quyết định thi hành án để hạch toán thu hồi các nghĩa vụ tài chính phát sinh.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng các tài sản là bất động sản ngân hàng đã nắm giữ thông qua công tác xử lý nợ. Các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group có tổng giá trị hợp đồng là: 820.336 triệu VND. Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group còn phải thanh toán 314.300,8 triệu VND, đây là số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group còn phải thanh toán theo tiến độ của hợp đồng đến hết 31/07/2025.

(iii) Đây là khoản vốn góp và lợi nhuận, phí sử dụng vốn liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa AMC với một số đối tác để thực hiện dự án tại Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Hà Nội. Thời hạn hợp đồng 36 đến 42 tháng. AMC sẽ có các quyền lợi: được hoàn lại phần vốn đầu tư, được hưởng phí sử dụng vốn; được sở hữu, khai thác sử dụng sàn thương mại và văn phòng cho thuê của dự án...

(iv) Đây là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng mua bán nợ (các khoản cho vay của Ngân hàng) theo hình thức trả chậm ký giữa các tổ chức, cá nhân và Ngân hàng với tổng giá trị hợp đồng là 486.784 triệu đồng. Đến ngày 31/12/2024, khách hàng đã thanh toán số tiền là 446.784 triệu đồng, số còn lại 40.000 triệu đồng đang được Ngân hàng tiếp tục thu hồi theo hợp đồng. Phí chậm trả được Ngân hàng thu hồi hết với giá trị là 60.400 triệu đồng (31/12/2023: 60.400 triệu VND).

10.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2024	01/01/2024
- Lãi phải thu từ tiền gửi	9.195.342.463	9.686.506.851
- Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	325.037.756.157	206.032.791.781
- Lãi phải thu từ cho vay	4.341.375.713.476	7.706.103.481.207
- Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	1.144.749.562	6.346.733.602
Cộng	**4.676.753.561.658**	**7.928.169.513.441**

10.3 Tài sản Có khác	31/12/2024	01/01/2024
- Vật liệu và công cụ	3.609.504.412	3.953.430.435
- Chi phí chờ phân bổ và tài sản có khác (*)	704.367.194.610	118.882.603.007
- Tài sản Có khác	18.676.042.555	1.204.644.241
Cộng	**726.652.741.577**	**124.040.677.683**

(*) Trong đó, gồm chi phí trả trước tiền thuê văn phòng tại địa chỉ 105 đường Chu Văn An, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Tp Hà Nội với tổng số tiền thuê theo hợp đồng (bao gồm cả thuế GTGT) là 284.283.450.002 đồng.

10.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	31/12/2024	01/01/2024
- Dự phòng rủi ro khác (*)	368.011.099.441	263.678.599.441
Cộng	**368.011.099.441**	**263.678.599.441**

(*)Tại ngày 31/12/2024, trong tổng số dự phòng rủi ro khác bao gồm:

- Trong đó gồm 112.500 triệu đồng là chi phí trích lập cho khoản phải thu chờ xử lý liên quan đến sự vụ tại Phòng Giao dịch Đông Đô trình bày ở ghi chú (i) thuyết minh 10.1 và 40.000 triệu đồng là dự phòng rủi ro trích lập cho khoản phải thu từ bán nợ trình bày ở ghi chú (iv) thuyết minh 10.1

- 142.829 triệu đồng là dự phòng trích lập cho các khoản phải thu tiền đặt cọc mua bất động sản đã trình bày tại thuyết minh 10.1 (31/12/2023:142.829 triệu đồng)

- 42.100 triệu đồng là dự phòng trích lập cho khoản Tiền mua tài sản đấu giá của khoản tiền mua tài sản đấu giá

11. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	31/12/2024	01/01/2024
Vay Ngân hàng Nhà nước	2.089.135.194.031	0
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	2.089.135.194.031	0
Cộng	**2.089.135.194.031**	**0**

12. Tiền gửi và vay các TCTD khác

12.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2024	01/01/2024
a. Tiền gửi không kỳ hạn	2.178.354.793.645	1.114.938.127.866
- Bằng VND	*2.178.354.793.645*	*1.114.938.127.866*
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
b. Tiền gửi có kỳ hạn	9.900.000.000.000	12.750.000.000.000
- Bằng VND	*9.900.000.000.000*	*12.750.000.000.000*
- Bằng ngoại tệ	-	-
Cộng	**12.078.354.793.645**	**13.864.938.127.866**

12.2. Vay các TCTD khác

	31/12/2024	01/01/2024
- Bằng VND	1.900.000.000.000	
- Bằng ngoại tệ	127.240.711.879	19.180.297.096
Cộng	**2.027.240.711.879**	**19.180.297.096**
Tổng cộng tiền gửi của và vay TCTD khác	**14.105.595.505.524**	**13.884.118.424.962**

13. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.626.078.794.832	4.278.845.350.297
- Bằng VND	*3.574.722.504.813*	*4.256.874.539.123*
- Bằng vàng và ngoại tệ	*51.356.290.019*	*21.970.811.174*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	86.618.898.351.669	82.372.732.392.856
- Bằng VND	*86.503.698.228.769*	*82.258.924.266.834*
- Bằng vàng và ngoại tệ	*115.200.122.900*	*113.808.126.022*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	920.424
Tiền gửi ký quỹ	44.443.731.322	43.289.553.363
- Bằng VND	*44.403.030.077*	*43.249.265.318*
- Bằng vàng và ngoại tệ	*40.701.245*	*40.288.045*
Tổng cộng	**90.289.420.877.823**	**86.694.868.216.940**

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi của TCKT	10.443.231.351.928	11.942.610.557.994
Doanh nghiệp nhà nước	*1.264.259.285.998*	*639.420.000.194*
Doanh nghiệp tư nhân	*9.119.352.263.743*	*11.243.394.188.691*
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	*59.619.802.187*	*59.796.369.109*
Tiền gửi của cá nhân	79.846.189.525.895	74.752.257.658.946
Tổng cộng	**90.289.420.877.823**	**86.694.868.216.940**

14. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2024	01/01/2024
Trái phiếu (*)	**1.000.000.000.000**	**246.000.000.000**
- Bằng VND	*1.000.000.000.000*	*246.000.000.000*
Chứng chỉ tiền gửi	**1.145.000.000.000**	**240.000.000.000**
- Bằng VND	*1.145.000.000.000*	*240.000.000.000*
Tổng cộng	**2.145.000.000.000**	**486.000.000.000**

Chi tiết tại ngày 31/12/2024

Nội dung	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
Trái phiếu				
- Kỳ hạn 5 năm trở lên	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
	1.000.000.000.000	-	-	**1.000.000.000.000**
Chứng chỉ tiền gửi				
- Kỳ hạn 12 tháng trở xuống	1.145.000.000.000	-	-	1.145.000.000.000
	1.145.000.000.000	-	-	**1.145.000.000.000**

(*) Ngân hàng có kế hoạch phát hành 10.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu tương ứng với giá trị là 1.000.000.000.000 đồng theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 268/2023/NQ-HĐQT ngày 23/12/2023. Ngân hàng dự kiến sẽ phát hành thành 2 đợt, đợt 1 số lượng trái phiếu phát hành là 5.000 trái phiếu, dự kiến thực hiện trong tháng 12/2023; đợt 2, số lượng trái phiếu phát hành là 5.000 trái phiếu, dự kiến thực hiện trong tháng 01/2024. Đến thời điểm 31/12/2024, Ngân hàng đã phát hành 10.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 7 năm, lãi suất 8,5%/năm hoặc lãi suất thả nổi, không có tài sản đảm bảo. Phương thức phát hành: bán trực tiếp cho các nhà đầu tư tại Trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch của VAB trên toàn quốc thông qua Đại lý phát hành.

15. Các khoản nợ khác

	31/12/2024	01/01/2024
Các khoản phải trả nội bộ	38.643.047.354	7.494.172.750
Các khoản phải trả bên ngoài	659.420.204.796	841.160.346.263
Lãi tiền gửi phải trả định kỳ	*6.444.378.387*	*31.461.007.061*
Phải trả chờ xử lý liên quan đến sự vụ tại Phòng giao dịch Đông Đô (i)	*250.136.227.651*	*250.136.227.651*
Phải trả về giao dịch chuyển tiền qua ATM	*254.296.324.501*	*356.922.117.706*
Thuế và các khoản phải trả NSNN	*88.993.949.679*	*142.435.833.070*
Các khoản phải trả khác	*59.549.324.578*	*60.205.160.775*
Lãi và phí phải trả	1.617.346.167.552	2.250.504.603.790
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.172.953.055	17.583.116.537
Tổng cộng	**2.337.582.372.757**	**3.116.742.239.340**

(i) Đây là khoản phải trả chờ xử lý liên quan đến nhóm khách hàng tại Phòng giao dịch Đông Đô mà Ngân hàng đã tạm thực hiện kết chuyển trạng thái từ tiền gửi tiết kiệm đối với các sổ tiết kiệm (được xác định lừa đảo). Ngày 25/5/2024 đã có bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, theo đó VAB đang chờ Quyết định thi hành án phần quyết định trách nhiệm dân sự của các bên liên quan để thu hồi các nghĩa vụ tài chính phát sinh.

16. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

16.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn chủ sở hữu khác	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	**5.399.600.430.000**	**98.600.000**	**13.470.351**	**292.747.266.939**	**82.190.648.353**	**1.487.255.797.832**	**7.261.906.213.475**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**89.062.782.966**	**44.531.391.483**	**744.093.651.874**	**877.687.826.323**
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	744.093.651.874	744.093.651.874
- Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	89.062.782.966	44.531.391.483	-	133.594.174.449
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(142.500.452.746)**	**(142.500.452.746)**
- Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(142.500.452.746)	(142.500.452.746)
Số dư tại ngày 31/12/2023	**5.399.600.430.000**	**98.600.000**	**13.470.351**	**381.810.049.905**	**126.722.039.836**	**2.088.848.996.960**	**7.997.093.587.052**
Số dư tại ngày 01/01/2024	**5.399.600.430.000**	**98.600.000**	**13.470.351**	**381.810.049.905**	**126.722.039.836**	**2.088.848.996.960**	**7.997.093.587.052**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**74.409.365.187**	**37.204.682.593**	**867.024.901.858**	**978.638.949.638**
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	867.024.901.858	867.024.901.858
- Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	74.409.365.187	37.204.682.593	-	111.614.047.780
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(119.054.984.298)**	**(119.054.984.298)**
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(119.054.984.298)	(119.054.984.298)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**5.399.600.430.000**	**98.600.000**	**13.470.351**	**456.219.415.092**	**163.926.722.429**	**2.836.818.914.520**	**8.856.677.552.392**

(*): Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết họp Đại hội đồng Cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHCĐ ngày 26/04/2024, cụ thể:

Nội dung	Tỷ lệ	Số tiền (VND)
- Lợi nhuận sau thuế năm 2023		**744.093.651.874**
- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	37.204.682.593
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	10%	74.409.365.187
- Trích lập quỹ khen thưởng	1%	7.440.936.518
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ		**625.038.667.576**

16. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2024			01/01/2024		
	Tổng số	**Vốn CP thường**	**Vốn CP ưu đãi**	**Tổng số**	**Vốn CP thường**	**Vốn CP ưu đãi**
- Vốn đầu tư của Nhà nước	469.996.600.000	469.996.600.000	-	469.996.600.000	469.996.600.000	-
- Vốn góp của các thành viên khác	4.929.603.830.000	4.929.603.830.000	-	4.929.603.830.000	4.929.603.830.000	-
- Thặng dư vốn cổ phần	98.600.000	98.600.000	-	98.600.000	98.600.000	-
- Vốn khác	13.470.351	13.470.351	-	13.470.351	13.470.351	-
Tổng cộng	**5.399.712.500.351**	**5.399.712.500.351**	**-**	**5.399.712.500.351**	**5.399.712.500.351**	**-**

16.3. Cổ tức

	Năm 2024	**Năm 2023**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

16.4. Cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	539.960.043	539.960.043
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	539.960.043	539.960.043
+ Cổ phiếu phổ thông	*539.960.043*	*539.960.043*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	539.960.043	539.960.043
+ Cổ phiếu phổ thông	*539.960.043*	*539.960.043*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

16.5. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*5.399.600.430.000*	*5.399.600.430.000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*5.399.600.430.000*	*5.399.600.430.000*
Cổ tức		
- Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập lãi tiền gửi	236.050.346.369	195.910.074.680
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.507.624.391.145	7.986.820.500.851
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	498.310.898.591	570.673.172.192
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*498.310.898.591*	*570.673.172.192*
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	3.208.071.541	4.563.363.407
Thu khác từ hoạt động tín dụng	44.365.547.625	93.591.292.113
Tổng cộng	**7.289.559.255.271**	**8.851.558.403.243**

18. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2024	Năm 2023
Trả lãi tiền gửi	4.847.476.690.755	6.956.204.586.393
Trả lãi tiền vay	39.131.038.184	67.647.134.569
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	63.922.561.189	12.719.349.857
Chi phí hoạt động tín dụng khác	11.327.676.278	5.443.703.696
Tổng cộng	**4.961.857.966.406**	**7.042.014.774.515**

19. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Thu phí dịch vụ	**163.203.616.672**	**109.798.140.530**
Dịch vụ thanh toán	109.998.580.114	48.646.208.416
Dịch vụ ngân quỹ	728.151.920	314.736.702
Dịch vụ ủy thác và đại lý	12.727.572.289	13.761.726.334
Các dịch vụ khác	39.749.312.349	47.075.469.078
Chi phí hoạt động dịch vụ	**34.574.361.048**	**33.212.065.290**
Dịch vụ thanh toán	16.510.930.958	14.399.276.239
Dịch vụ ngân quỹ	323.350.020	340.252.724
Các dịch vụ khác	17.740.080.070	18.472.536.327
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**128.629.255.624**	**76.586.075.240**

20. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	55.160.878.375	62.020.521.504
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	*24.743.158.383*	*28.259.646.815*
Thu từ kinh doanh vàng	-	*521.357.484*
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	*30.417.719.992*	*33.239.517.205*
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	56.628.188.569	55.808.384.173
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	*19.638.179.650*	*9.030.906.649*
Chi về kinh doanh vàng	-	*332.273.984*
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	*36.990.008.919*	*46.445.203.540*
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(1.467.310.194)**	**6.212.137.331**

21. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	38.337.600	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**(38.337.600)**	**-**

22. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	42.635.844.321	412.554.080.430
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	2.691.030.177	2.595.554.591
Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng) rủi ro chứng khoán đầu tư	79.197.138	412.823.654
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	**40.024.011.282**	**410.371.349.493**

23. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ hoạt động khác	178.571.083.356	208.032.038.500
- Thu từ thanh lý tài sản cố định, công cụ lao động	*-*	*114.716.275*
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	*94.510.271.934*	*38.688.192.446*
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	*-*	*35.350.556.780*
- Thu phí trả chậm của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Công nghệ và Năng lượng mới Việt Nam	*-*	*70.400.000.000*
- Thu nhập khác	*84.060.811.422*	*63.478.572.999*
Chi phí từ hoạt động khác	19.775.356.276	8.833.506.897
- Chi phí khác	*19.775.356.276*	*8.833.506.897*
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	**158.795.727.080**	**199.198.531.603**

24. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2024	Năm 2023
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	**8.303.955.000**	**11.097.918.768**
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	8.303.955.000	11.097.918.768
Tổng cộng	**8.303.955.000**	**11.097.918.768**

25. Chi phí hoạt động

	Năm 2024	Năm 2023
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	735.860.595	763.813.298
2. Chi phí cho nhân viên	456.966.498.978	397.303.492.993
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	*418.410.306.501*	*359.132.103.345*
Các khoản chi đóng góp theo lương	*28.177.600.680*	*27.071.159.389*
Chi khác cho nhân viên	*10.378.591.797*	*11.100.230.259*
3. Chi về tài sản	156.557.610.429	160.314.955.957
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*34.143.855.287*	*28.330.699.849*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	185.059.176.619	242.211.122.293
Trong đó:		
Công tác phí	*6.959.233.932*	*7.262.549.361*
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*533.007.533*	*922.123.473*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	113.203.854.000	100.537.470.940
6. Chi phí dự phòng *(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)*	108.600.000.000	8.133.801.370
Tổng cộng	**1.021.123.000.621**	**909.264.656.851**

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	**Năm 2024**	**Năm 2023**
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	**1.085.661.583.972**	**916.913.359.166**
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Ngân hàng TMCP Việt Á	210.510.889.038	177.250.998.033
- Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á (AMC)	8.125.793.075	1.276.703.300
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**218.636.682.113**	**178.527.701.333**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	64.212.795.468	63.142.489.907
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các kỳ trước	5.870.748.629	1.931.229.096
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(205.175.940.297)	(179.388.624.868)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	**83.544.285.913**	**64.212.795.468**

26.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư vào công ty con	-	5.707.994.041
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**-**	**5.707.994.041**

27. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	867.024.901.859	744.093.651.874
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	867.024.901.859	744.093.651.874
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	867.024.901.859	744.093.651.874
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	539.960.043	539.960.043
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.606**	**1.378**

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

28. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	332.682.411.624	361.839.512.670
Tiền gửi tại NHNN	1.307.943.260.441	2.149.614.440.113
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	11.888.962.745.317	18.732.244.913.487
Tổng cộng	**13.529.588.417.382**	**21.243.698.866.270**

VIII. Các thông tin khác

Đơn vị tính: Đồng

29. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	**Năm 2024**	**Năm 2023**
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân	**1.632**	**1.552**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	394.534.437.042	353.948.938.345
2. Tiền thưởng	999.462.700	9.934.260.791
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	395.533.899.742	363.883.199.136
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	20.145.754	19.004.990
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	20.196.788	19.538.402

30. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	75.166.430.784	15.402.869.638	87.974.292.286	2.595.008.136
2. Thuế TNDN	64.212.795.468	224.507.430.742	205.175.940.297	83.544.285.913
3. Thuế TNCN	1.240.731.646	19.611.583.982	18.258.822.892	2.593.492.736
4. Thuế nhà thầu	11.340.006	819.504.877	814.646.442	16.198.441
Tổng cộng	**140.631.297.904**	**260.341.389.239**	**312.223.701.917**	**88.748.985.226**

31. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

31.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	**Giá trị đến 31/12/2024**	**Giá trị đến 01/01/2024**
a. Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	180.934.439.190.988	189.349.235.933.489
Động sản	381.874.822.409	402.868.106.758
Chứng từ có giá	9.777.602.996.376	9.379.675.633.202
Tài sản khác	12.981.812.204.966	13.140.995.283.165
Tổng	**204.075.729.214.739**	**212.272.774.956.614**

32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	1.653.015.000.000	3.808.820.000.000
Cam kết mua ngoại tệ	-	*24.260.000.000*
Cam kết bán ngoại tệ	-	-
Cam kết giao dịch hoán đổi	*1.653.015.000.000*	*3.784.560.000.000*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.690.334.400,00	9.590.601.239
Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	*7.690.334.400,00*	*9.590.601.239*
Bảo lãnh khác	227.263.768.983	559.934.111.872
Bảo lãnh thanh toán	*71.356.505.010*	*234.325.465.000*
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	*44.193.620.412*	*30.553.894.260*
Bảo lãnh dự thầu	*4.209.398.037*	*5.367.974.000*
Cam kết bảo lãnh khác	*107.504.245.524*	*289.686.778.612*
Tổng cộng	**1.887.969.103.383**	**4.378.344.713.111**

33. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2024	**01/01/2024**
Lãi cho vay chưa thu được	2.293.352.271.042	1.469.668.321.967
Tổng cộng	**2.293.352.271.042**	**1.469.668.321.967**

34. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	**01/01/2024**
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.244.627.575.589	2.731.930.878.489
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.467.703.831.688	2.874.885.750.110
Tổng cộng	**6.712.331.407.277**	**5.606.816.628.599**

35. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2024	**01/01/2024**
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	72.475.520.000	74.943.250.000
Tài sản khác giữ hộ	508.280.596.021	508.280.596.026
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	683.866.028.600	1.040.406.526.837
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	792.716.562.164	793.161.538.218
Tổng cộng	**2.057.338.706.785**	**2.416.791.911.081**

36. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

- Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và Tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Đơn vị tính: đồng

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
Hội đồng quản trị			
Phương Thành Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị	2.382.000.000	2.389.500.000
Phương Hữu Việt	Thành viên Hội đồng quản trị	-	264.666.667
Phan Văn Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	824.000.000	820.500.000
Nguyễn Hồng Hải	Thành viên Hội đồng quản trị	1.344.000.000	1.345.500.000
Nguyễn Văn Trọng	Thành viên Hội đồng quản trị	-	105.666.667
Trần Tiến Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị	521.000.000	528.000.000
Lê Hồng Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	1.115.250.000	-
Ban Kiểm soát			
Nguyễn Kim Phượng	Trưởng ban kiểm soát	1.294.000.000	1.093.500.000
Hoàng Vũ Tùng	Thành viên BKS	279.000.000	747.500.000
Nguyễn Văn Thành	Thành viên BKS	736.000.000	596.725.999
Nguyễn Thị Hoan	Thành viên BKS	-	57.333.333
Trần Ngọc Hải	Thành viên BKS	461.500.000	-
Ban điều hành			
Nguyễn Văn Trọng	Quyền Tổng Giám đốc	3.735.744.000	2.845.354.000
Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc	3.088.344.000	2.343.188.000
Cù Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.108.003.522	2.778.799.000
Bùi Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	440.623.667	-
Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.288.108.000	1.293.545.000
Nguyễn Thành Công	Kế toán trưởng	1.608.544.000	1.376.529.000

- Giao dịch với Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Hùng Vương	***Năm 2024***
Thu nhập từ giao dịch mua bán ngoại tệ, hoa hồng và phí bảo hiểm	40.452.270.580
Chi phí phí bảo hiểm	5.052.353.637

- Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024	***01/01/2024***
Số dư tiền gửi của các bên liên quan	81.263.447.417	6.734.381.119

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Ngân hàng

37. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc cần được thuyết minh, công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

38. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	79.157.064	13.158.128	1.660.705	-	14.132.542
Ngoài nước	-	38.778	-	-	-

39. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

39.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

39.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư 11, Thông tư 31 và Nghị định 86 để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.5.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

39.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;

- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;

- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 11 và Nghị định 86 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

39.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro thanh khoản.

39.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31/12/2024:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I.Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	332.682	-	-	-	-	-	-	332.682
II.Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.307.943	-	-	-	-	-	1.307.943
III.Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	12.298.963	90.000	2.000.000	3.300.000	-	-	17.688.963
IV.Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V.Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI.Cho vay khách hàng (*)	1.424.730	-	24.973.978	18.826.913	5.239.819	18.756.976	5.747.838	4.945.284	79.915.538
VII.Chứng khoán đầu tư (*)	-	50.280	-	-	100.000	8.392.927	199.838	5.403.570	14.146.615
VIII.Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	82.610	-	-	-	-	-	-	82.610
IX.Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	235.921	-	-	-	-	-	-	235.921
X.Tài sản Có khác (*)	-	7.262.323	-	-	-	-	-	-	7.262.323
Tổng Tài sản	**1.424.730**	**7.963.815**	**38.580.884**	**18.916.913**	**7.339.819**	**30.449.903**	**5.947.676**	**10.348.854**	**120.972.595**
Nợ phải trả									
I. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	2.089.135	-	-	-	-	-	2.089.135
II.Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	10.578.441	1.627.155	-	1.900.000	-	-	14.105.596
III.Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.656.553	2.687.401	1.129.509	56.252.365	26.092.986	470.608	90.289.422
IV.Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	8.625	-	-		-	-	8.625
V.Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-		-	-	-
VI.Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.145.000	-	1.000.000	2.145.000
VII.Các khoản nợ khác	-	2.337.582	-	-	-		-	-	2.337.582
Tổng Nợ phải trả	-	**2.337.582**	**16.332.754**	**4.314.556**	**1.129.509**	**59.297.365**	**26.092.986**	**1.470.608**	**110.975.360**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1.424.730**	**5.626.234**	**22.248.130**	**14.602.357**	**6.210.310**	**(28.847.462)**	**(20.145.310)**	**8.878.246**	**9.997.235**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**1.424.730**	**5.626.234**	**22.248.130**	**14.602.357**	**6.210.310**	**(28.847.462)**	**(20.145.310)**	**8.878.246**	**9.997.235**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

39.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31/12/2024:

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	286.301	43.715	1.079	171	1.416	332.682
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.306.318	1.625	-	-	-	1.307.943
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	17.583.515	85.497	3.029	-	16.922	17.688.963
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	127.155	-	-	-	127.155
Cho vay khách hàng (*)	79.883.501	27.868	-	4.167	-	79.915.536
Chứng khoán đầu tư (*)	14.146.615	-	-	-	-	14.146.615
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	82.610	-	-	-	-	82.610
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	235.921	-	-	-	-	235.921
Tài sản Có khác (*)	7.244.782	17.541	-	-	-	7.262.323
Tổng Tài sản	**120.769.563**	**303.401**	**4.108**	**4.338**	**18.338**	**121.099.748**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	2.089.135	-	-	-	-	2.089.135
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	13.978.355	127.241	-	-	-	14.105.596
Tiền gửi của khách hàng	90.122.824	162.556	104	-	3.937	90.289.421
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8.625	-	-	-	-	8.625
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	2.145.000	-	-	-	-	2.145.000
Các khoản nợ khác	2.335.477	2.105	-	-	-	2.337.582
Vốn và các quỹ	8.856.678	-	-	-	-	8.856.678
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**119.536.094**	**291.902**	**104**	**-**	**3.937**	**119.832.036**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**1.233.469**	**11.499**	**4.004**	**4.338**	**14.401**	**1.267.712**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**1.233.469**	**11.499**	**4.004**	**4.338**	**14.401**	**1.267.712**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

39.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày

- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt

- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31/12/2024 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	332.682	-	-	-	-	332.682
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.307.943	-	-	-	-	1.307.943
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	12.298.963	90.000	5.300.000	-	-	17.688.963
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	431.416	993.314	2.770.610	4.967.508	48.464.828	15.074.177	7.213.684	79.915.537
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	14.096.335	-	-	-	50.280	14.146.615
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	82.610	82.610
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	235.921	235.921
Tài sản Có khác (*)	-	-	7.262.323	-	-	-	-	7.262.323
Tổng Tài sản	**431.416**	**993.314**	**38.068.857**	**5.057.508**	**53.764.828**	**15.074.177**	**7.582.495**	**120.972.594**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	2.089.135	-	-	-	-	2.089.135
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	11.678.441	527.155	1.900.000	-	-	14.105.596
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.660.229	21.115.288	46.845.228	2.668.676	-	90.289.421
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	8.625	-	-	-	-	8.625
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	95.000	1.050.000	-	1.000.000	2.145.000
Các khoản nợ khác	-	-	2.337.582	-	-	-	-	2.337.582
Tổng Nợ phải trả	-	-	**35.774.012**	**21.737.443**	**49.795.228**	**2.668.676**	**1.000.000**	**110.975.359**
Mức chênh thanh khoản ròng	**431.416**	**993.314**	**2.294.845**	**(16.679.935)**	**3.969.600**	**12.405.501**	**6.582.495**	**9.997.235**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

39.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

40 . Báo cáo bộ phận

40.1 . Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỷ suất sinh lợi của ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

40.2 . Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Tài sản	**89.983.294**	**2.959.520**	**26.889.224**	-	**119.832.037**
1. Tiền mặt	100.147	94.333	138.203	-	332.682
2. Tài sản cố định	123.009	37.364	75.548	-	235.921
3. Tài sản khác	89.760.138	2.827.823	26.675.473	-	119.263.434
II. Nợ phải trả	**50.674.420**	**22.263.243**	**38.037.696**	-	**110.975.359**
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	2.089.135	-	-	-	2.089.135
2. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	47.928.675	22.261.107	37.985.669	-	108.175.451
3. Nợ phải trả nội bộ	1.463	-	-	-	1.463
4. Nợ phải trả khác	655.147	2.136	52.027	-	709.310

Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	**21.501.326**	**1.901.717**	**6.555.737**	**(22.324.654)**	**7.634.126**
1. Doanh thu lãi	21.272.912	1.880.943	6.450.384	(22.316.104)	7.288.135
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	75.276	18.071	43.261	(8.549)	128.059
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	153.138	2.703	62.092	-	217.933
II. Chi phí	**20.806.608**	**1.671.032**	**5.840.314**	**(22.324.654)**	**5.993.300**
1. Chi phí lãi	20.120.240	1.567.826	5.592.926	(22.316.104)	4.964.888
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	24.791	4.134	5.219	-	34.144
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	661.577	99.072	242.169	(8.549)	994.269
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**694.718**	**230.685**	**715.423**	-	**1.640.826**
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín	338.986	21.429	194.749	-	555.164
Kết quả kinh doanh bộ phận	**355.732**	**209.256**	**520.674**	-	**1.085.662**

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2024 trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2024 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Ngân hàng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Phương Loan	Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Trọng